TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST
Ngày 09-7-2021
V/v "Tranh chấp về hợp đồng gửi giữ tài sản và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng

Bà Đặng Thị Thu Hương.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Kiểm sát sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 07 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng gửi giữ tài sản và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 06 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Xuân C, sinh năm 1961(có mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

- ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1953(có mặt)
- Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.
- Bà Hoàng Thị O, sinh năm: 1959(có mặt)
  Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn T, sinh năm 1946(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 17, thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Trần Xuân C trình bày: Vào ngày 23/03/1993 ông cho giao cho ông Trần Văn Đ 18 mặt hàng lập thành văn bản có chữ ký của ông Đ trong đó ông Đ nhận của ông 39 chỉ vàng và 936 ống nước (số ống nước này bán đi mua được 26

chỉ vàng) ngoài ra còn các mặt khác khác gồm 496 cuộn giấy can, 01 bộ ti vi và đầu vít(đầu quay băng) nhãn hiệu HITACHI, 18 chậu thau nhôm, 01 bếp điện đôi, 04 xoong nhôm to loại 40l; 01 cái xoong nhôm 20 lít; 01 bơm xe máy, 03 ấm nhôm toa, 02 ấm điện, 02 quạt điện, 01 phích đá, 01 tủ lạnh 250l hãng Nga. Ngoài ra các các mặt hàng khác là 146 cái khuy kéo tủ, 02 giường gấp, 03 bộ labábo, 01 túi bóng bàn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các mặt hàng trên bán được bao nhiêu ông không nắm rõ nhưng ông ước lượng là 09 cây vàng. Và có cho ông Đ, bà O vay 10 chỉ vàng để làm nhà. Tổng ông Đ còn giữ của ông là 16,5 cây vàng 9998. Ông có nhờ ông Đ chuyển cho chị gái ông là bà T1 vào tháng 9 năm 1995 với số vàng là 01 cây vàng. Như vậy, đến nay ông Đ còn giữ của ông tổng là 15,5 cây vàng. Số vàng là chỉ có ông và ông Đ biết, bà O chỉ biết về số lượng hàng mà ông giao cho ông Đ. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Đ trả cho ông 14,5 cây vàng 9998. Đồng thời ông yêu cầu ông Đ cùng vợ là bà O trả cho ông 10 chỉ vàng 9998. Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án của bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Vào năm 1993, ông có nhận của ông C 39 chỉ vàng và 936 ống nước (số ống nước này bán đi mua được 26 chỉ vàng) ngoài ra còn các mặt khác khác gồm 496 cuộn giấy can, 01 bộ ti vi và đầu vít(đầu quay băng) nhãn hiệu HITACHI, 18 chậu thau nhôm, 01 bếp điện đôi, 04 xoong nhôm to loại 40l; 01 cái xoong nhôm 20 lít; 01 bơm xe máy, 03 ấm nhôm toa, 02 ấm điện, 02 quạt điện, 01 phích đá, 01 tủ lạnh 250l hãng Nga. Ngoài ra các các mặt hàng khác là 146 cái khuy kéo tủ, 02 giường gấp, 03 bộ labábo, 01 túi bóng bàn. Khi ông C đi có dặn ông là " Chú N làm xây dựng cần nhiều vốn, nếu cần anh tự động đưa vào cho chú N làm ăn không cần thông qua ý kiến ai". Việc này chỉ có ông và ông C biết nói với nhau không lập thành văn bản. Sau này,ông đã chuyển cho tất cả là 7 cây vàng 9998. Một số mặt hàng mẹ ông bán như ti vi, đầu máy, tủ lạnh, ống nước, giấy can và một số khác vợ chồng ông C về mang đi. Việc ông bàn giao cho ông N không có văn bản gì. Việc ông C lấy một số tài sản còn lại các bên cũng không lập thành văn bản. Đối với 10 chỉ vàng 9998 thời kỳ làm nhà có vay. Sau đó, ông C cho bà chị gái là bà T1 10 chỉ vàng thì ông đã chuyển cho bà T1 số vàng vay của ông C. Ông xác định đến thời điểm hiện nay ông không liên quan gì đến tài sản của ông C. Ông N đã nhận và thanh toán xong với ông C. Tại phiên tòa, ông Đ vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án của bị đơn bà Hoàng Thị O trình bày: Về việc chồng bà là ông Trần Văn Đ nhận tài sản của ông C thông qua ông T hay là ông T đưa cho chồng bà tài sản của ông C như thế nào bà không được biết. Vào khoảng năm 1991-1992, khi làm nhà vợ chồng bà có vay 10 chỉ của ông C nhưng vào năm khoảng 1993-1994 vợ chồng bà đã trả cho ông C. Không phải trả trực tiếp mà thông qua việc ông C nói lấy số vàng đó cho chị gái của ông C là bà Trần Thị T2. Bà xác định cho đến thời điểm hiện nay không còn giữ tài sản của ông C. Việc chồng bà đưa tài sản của ông C cho em trai là ông Trần Văn N như thế nào bà không nắm được. Bà có tham gia vào cuộc họp của gia đình để thay tài sản giữa anh chị em trong gia đình với tư cách là người chứng kiến. Theo bà chứng kiến thì nội dung họp gia đình là ông N đã thay toán cho ông C xong toàn bộ tài

sản và hiện ông C còn nợ ông N 32 triệu đồng. Ông C có nhất trí .Việc ông C có ký vào Biên bản họp gia đình hay không bà không nắm được. Hiện nay ông Trần Văn N ở đâu bà không nắm được, ông làm ăn xa không có địa chỉ cố định. Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông C. Vì việc anh em trong gia đình giữ hộ tài sản đã được thanh toán tại Cuộc họp gia đình. Bà xác định vợ chồng bà không quản lý bất kỳ tài sản gì của ông C. Sau một thời gian khi vợ chồng trả 01 cây vàng vay thì chú C bên Liên Xô làm ăn thua lỗ có điện về kêu gọi anh em trong gia đình gửi tiền để ủng hộ chú. Bà nghĩ trước đây chú C có cho vợ chồng bà 01 cây vàng vì vậy bà đã đi mượn 02 vàng của cháu bên nhà tôi bán đi lấy tiền gửi sang cho chú C. Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông C. Tại phiên tòa, bà O vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày : Vào năm 1993, ông có bán số ống nước và mua được 26 chỉ vàng. Toàn bộ số vàng này sau khi bán 130 thùng thóc mua được 4 chỉ vàng cùng 01 chỉ tiền mua song cửa. Tổng là 31 chỉ vàng. Số vàng này ông đã bàn giao cho ông Đ. Trước đây, có buổi họp gia đình ông chứng kiến anh em trong nhà đã thanh toán với nhau xong vì số tài sản ông Đ giữ đã chuyển cho ông N. Tại buổi họp ông N và ông C đã thanh toán với nhau, ông C còn nợ lại của ông N 32 triệu đồng. Tại buổi họp đó có lập thành văn bản ông N, ông C đều không ký văn bản. Ông không biết ông N có lưu giữ tài liệu nào của ông C. Ông N làm ở đâu ông không biết.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 315, 471,474, 559, 561, 562, 564 Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C:

- Buộc ông Trần Văn Đ phải trả cho ông Trần Xuân C tài sản gồm 99 chỉ vàng 9998 và các tài sản là 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi, 4 cái xoong to 40l; 01 cái xoong 20l, 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện, 02 cái quạt điện, 01 phích đá theo loại thông dụng bình dân trên thị trường.

- Buộc ông Trần Văn Đ và bà Hoàng Thị O liên đới phải cho ông Trần Xuân C 10 chỉ vàng 9998.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Xuân C và ông Trần Văn Đ và bà Hoàng Thị O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung văn bản ngày 23/03/1993: Giữa ông Trần Xuân C và ông Trần Văn Đ đã ký một văn bản. Theo nội dung văn bản ông Đ có giữ của ông C số tài sản bao gồm 39 chỉ vàng 9998, 963 ống nước, giấy can 496 cuộn; 01 bộ ti vi đầu vít, 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi; 03 bộ labábo, 4 cái xoong to 40l, 01 cái xoong 20l, 01 túi bóng bàn; 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện, 146 cái khuy kéo tủ; 02 cái giường gấp; 02 cái quạt điện 01 phích đá, 01 tủ lạnh. Theo thỏa thuận tại văn bản trên 18 mặt hàng trên ông Đ có trách nhiệm khi bán phải có ông T và thông qua mẹ. Tất cả bán mua đô hoặc mua vàng. Đến năm 2008 khi ông C về nước và đã đòi lại tài sản mà mình gửi cho ông Đ. Các đương sự xác lập hợp đồng này tại thời điểm Pháp lệnh hợp đồng dân sự ngày 29/04/1991 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên hợp đồng vẫn được thực hiện nội dung và hình thức hợp đồng quy định phù hợp với BLDS 2005. Vì vậy, căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 45/2005- QH 11 về thi hành Bộ luật dân sự ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI kỳ họp 7 thì Hội đồng xét xử áp dụng quy định của BLDS 2005 để giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định của Điều 559 và 561 BLDS 2005 thì giao dịch giữa ông C và ông Đ được xác định là hợp đồng gửi giữ tài sản không xác định thời hạn.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng gửi giữ: Đối với số ống nước là 963 ống đã bán hai lần mua được 26 chỉ vàng 9998. Số vàng này ông T đã giao cho ông Đ quản lý. Đối với chiếc tủ lạnh theo lời trình bày của ông Trần Quang T là đã mua vào năm 1993 của bà ngoại ông là cụ S(mẹ ông C) với giá là 2 chỉ vàng. Cụ S giao hàng và nhận tiền. Đối với 01 bộ tivi và đầu quay cụ Sáo bán cho ông T ở Đồng Lư, Tân Thịnh(hiện nay ông T đã chết). Số giấy can với số lượng là 496 cuộn. Theo anh Tống Xuân Đ là họ hàng bên ngoại của các đương sự trình bày nhà anh có người bên Liên Xô, tại thời điểm nhà anh bán giấy can được biết nhà ông C cũng bán giấy can cho người mua tên là Q nhà ở trên Nam Định với giá là 46.000đ/1cuộn. Tuy nhiên, việc nhà ông C ai là người bán và bán số lượng bao nhiêu anh không nắm được. Theo ông Đ số vàng ông giữ của ông C là 7 cây vàng 9998. Số vàng này đã đưa cho ông Nguyên là em trai các ông. Giữa ông N và ông C đã thanh toán với nhau xong. Nhưng theo Biên bản lấy lời khai của ông N tại Công an huyện Nam Trực xác nhận không có việc nhận tiền hay vàng từ ông Đ và ông đứng ra thanh toán với ông Chiều là vì lý do anh em mâu thuẫn. Các đương sự không xuất trình được văn bản thể hiện việc đã thanh toán xong cho ông C ngoài văn bản họp gia đình không có chữ ký của ông C. Bản thân ông C không xác nhận đã nhận vàng của ông N.

[4] Về hợp đồng vay tài sản: Giữa ông C, ông Đ và bà O đều thống nhất khi ông bà Đ, O làm nhà vào năm 1991-1992 có vay của của ông C số vàng là 10 chỉ 9998. Sau đó, ông Đ bà O đã trả thông qua việc ông C nói đưa cho bà Trần Thị T là chị gái 10 chỉ vàng 9998, ông C xác nhận có việc ông yêu cầu đưa cho bà T 10 chỉ vàng 9998 nhưng trong số vàng ông gửi chứ không phải số vàng mà Ông Đ, bà O vay. Đến năm 2008 khi ông C về nước và đã đòi lại tài sản cho ông Đ vay. Các đương sự xác lập hợp đồng này tại thời điểm Pháp lệnh hợp đồng dân sự ngày 29/04/1991 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên hợp đồng vẫn được thực hiện nội dung và hình thức hợp đồng quy định phù hợp với BLDS 2005. Vì vậy, căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 45/2005- QH 11 về thi hành Bộ luật dân sự ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI kỳ họp 7 thì Hội đồng xét xử áp dụng quy định của BLDS 2005 để giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định của Điều 471 và 477 BLDS 2005 thì hợp đồng này được xác định là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của hợp đồng gửi giữ tài sản: Hội đồng xét xử thấy 01 bộ tivi đầu quay và 01 chiếc tủ lạnh là do bà S mẹ của các đương sự(hiện đã chết) đứng ra bán và nhận tiền. Vì vậy, ông Đ, bà O không phải chịu trách nhiệm đối với phần tài sản này. Đối với 496 cuộn giấy can ông Đ là người nhận gửi giữ không xuất trình được căn cứ chứng minh là bà S bán nên phải chịu trách nhiệm đối với số giấy can này. Tại thời điểm đó có giá là 496 cuộn x 46.000 đồng/cuộn= 22.816.000 đồng. Theo thỏa thuận khi gửi giữ sau khi bán phải mua vàng. Giá vàng tại thời điểm đó theo văn bản đương sự xuất trình có giá 518.000 đồng/1 chỉ. Như vậy số giấy can bán đi mua được 44 chỉ vàng 9998. Đối với các tài sản còn lại như 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi; 03 bộ la bàn, 4 cái xoong to 40l; 01 cái xoong 20l, 01 túi bóng bàn; 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện, 146 cái khuy kéo tủ; 02 cái giường gấp; 02 cái quạt điện 01 phích đá. Ông C không có tài liệu chứng minh rằng ông Đ đã bán số tài sản trên. Mặt khác, ông Đ cho rằng ông C đã lấy đi nhưng không có tài liệu chứng minh vì vậy ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả bằng hiện vật. Do các đương sự không rõ được nhãn hiệu hành khi gửi nên lấy theo vật mới thông thường. Việc ông C gửi ông Đ mặc dù trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà O không biết vì vậy cần xác định đây là nghĩa vụ riêng của ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình gửi giữ tài sản ông C có yêu cầu ông Đ chuyển cho bà T 10 chỉ vàng 9998. Số vàng này sẽ được đối trừ vào số vàng mà ông Đ giữ của ông C. Như vậy tổng tài sản ông Đ còn giữ của ông C là (39 chỉ vàng 9998+ 26 chỉ vàng 9998+ 44 chỉ vàng) – 10 chỉ vàng 9998= 99 chỉ vàng 9998 và 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi; 03 bộ la bàn, 4 cái xoong to 40l; 01 cái xoong 20l, 01 túi bóng bàn; 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện, 146 cái khuy kéo tủ; 02 cái giường gấp; 02 cái quạt điện 01 phích đá. Ông C không yêu cầu đối với các tài sản là 146 cái khuy kéo tủ, 02 giường gấp, 03 bộ lababo, 01 túi bóng bàn. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C. Buộc ông Đ phải trả cho ông C số tài sản gửi giữ là 99 chỉ vàng 9998 và các tài sản là 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi, 4 cái xoong to 40l; 01 cái xoong 20l, 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện 02 cái quạt điện, 01 phích đá theo loại thông dụng bình dân trên thị trường.

[6] Về yêu cầu khởi kiện của hợp đồng vay tài sản: Bà O, ông Đ vay 10 chỉ vàng của ông C để xây nhà vì vậy đây là nghĩa vụ chung của ông Đ, bà O. Do đó ông Đ, bà O có nghĩa vụ trả cho ông C số vàng đã vay này là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[6] Về án phí DSST: Ông Đ, bà O, ông C là người cao tuổi vì vậy Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Đ,bà O và ông C.

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Xuân C, ông Trần Văn Đ, bà Hoàng Thị O có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 315, 471,474, 559, 561, 562, 564 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C:

1.1 Buộc ông Trần Văn Đ phải trả cho ông Trần Xuân C tài sản gồm 99 chỉ vàng 9998 và các tài sản là 18 chiếc chậu thau; 01 bếp điện đôi, 4 cái xoong to 40l; 01 cái xoong 20l, 01 bơm xe máy; 03 cái ấm nhôm to; 02 cái ấm điện 02 cái quạt điện, 01 phích đá theo loại thông dụng bình dân trên thị trường.

1.2 Buộc ông Trần Văn Đ và bà Hoàng Thị O liên đới phải trả cho ông Trần Xuân C 10 chỉ vàng 9998.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trần Xuân C và ông Trần Văn Đ và bà Hoàng Thị O. Hoàn trả cho ông C số tiền 15.300.000 đồng mà ông C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0000324 ngày 08/12/2020.

4.Về quyền kháng cáo: Ông Trần Xuân C, ông Trần Văn Đ, bà Hoàng Thị O có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn Thụy có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Mạnh Cường